

Số: 2905 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 10 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước, thuộc dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc-Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông)-Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua phường Bình Phước (đợt 2)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước);

Căn cứ Nghị quyết số 147/NQ-CP ngày 20/9/2024 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước);

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 856/QĐ-TTg ngày 28/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt dự án thành phần 1: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) theo phương thức đối tác công tư (PPP);

Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc đình chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 28/5/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc ban hành Quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh bình phước giai đoạn từ năm 2020 đến năm 2024 ban hành kèm theo quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 08/2025/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức, thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 30/2025/QĐ-UBND ngày 29/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy chế phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giữa Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh/khu vực với cơ quan có chức năng quản lý đất đai quản lý đất đai, cơ quan tài chính và cơ quan, đơn vị khác có liên quan trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 29/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà,

nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường, thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 811/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước);

Căn cứ Quyết định số 1450/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Công văn số 1271/UBND-KTNS ngày 21/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc áp dụng Bảng giá đất kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Công văn số 1951/UBND-KTNS ngày 29/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của 02 tỉnh Đồng Nai (cũ) và Bình Phước (cũ) sau khi sáp nhập;

Căn cứ Công văn số 5318/SoNNMT-ĐĐ ngày 29/9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Nai về việc xử lý khó khăn, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước);

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 05/8/2025 của Ủy ban nhân dân phường Bình Phước về việc thành lập Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 820/QĐ-HĐTĐGD ngày 30/8/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Bình Phước về việc thành lập Tổ giúp việc Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 2693/QĐ-HĐTĐGD ngày 13/10/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Bình Phước về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Bình Phước;

Căn cứ Chứng thư định giá đất số 1511/2025/VLAND-ĐGD ngày 05/11/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt;

Căn cứ Chứng thư định giá đất số 1521/2025/VLAND-ĐGD ngày 05/11/2025 của Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt;

Căn cứ Công văn số 2752/HĐTĐGD ngày 05/11/2025 của Hội đồng thẩm định giá đất cụ thể phường Bình Phước về việc thẩm định phương án giá đất cụ

thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất dự án: Đầu tư xây dựng Cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua phường Bình Phước (Đoạn từ giáp ranh phường Đồng Xoài đến đường nhựa cặp Trường Trung học cơ sở Tiến Hưng - Đoạn từ Giáp khu dân cư 92 ha đến Đường ĐH 507 (đường Nông Trường) và Đoạn từ Suối Rạt đến đường Long An (ngõ 354) - Đoạn từ Đường ĐT 741 đến Đường liên xã đi Tân Hưng - huyện Đồng Phú (nay là xã Tân Lợi, tỉnh Đồng Nai)).

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 881 /TTr-KTHT&ĐT ngày 06/11/2025 và Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Đồng Xoài tại Công văn số 253/TTPTQĐ.CNDX-BT ngày 05/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua phường Bình Phước, cụ thể như sau:

1. Mục đích xác định giá đất cụ thể: Xác định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất.

2. Thông tin về khu đất cần thẩm định giá:

- Vị trí khu đất thực hiện dự án: phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.
- Diện tích: 213.464,4 m².
- Loại đất: Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản).
- Thời điểm thẩm định giá: tháng 11/2025.

3. Kết quả xác định giá đất:

Stt	Hạng mục	Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 và Quyết định số 52/2024/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh Bình Phước (nay là tỉnh Đồng Nai) (đồng/m ²)	Hệ số điều chỉnh giá đất	Giá đất cụ thể (đồng/m ²)
I	PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC (PHƯỜNG TÂN XUÂN CŨ)			
	Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm)			
	Vị trí 3 - Phạm vi 1	280.000	1,0000	280.000
II	PHƯỜNG BÌNH PHƯỚC (XÃ TIẾN HƯNG CŨ)			
1	Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm)			
1.1	Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo các tuyến đường giao thông còn lại thuộc vị trí 2			

	Vị trí 2 - Phạm vi 1	250.000	1,0000	250.000
1.2.	Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo đường Tiến Hưng - Tiến Thành - Đoạn từ Đường ĐH 507 (đường Nông Trường) đến giáp ranh phường Tiến Thành (nay là phường Đồng Xoài)			
	Vị trí 3 - Phạm vi 1	210.000	2,9757	625.000
1.3.	Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo các tuyến đường giao thông còn lại trên địa bàn xã được đầu tư mặt đường nhựa, bê tông xi măng có chiều rộng bề mặt đường từ 3,5m trở lên			
	Vị trí 3 - Phạm vi 1	210.000	2,2038	463.000
1.4	Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo tuyến đường giao thông còn lại			
	Vị trí 3 - Phạm vi 1	210.000	1,1533	242.000
1.5	Đất nông nghiệp (đất trồng cây lâu năm) xác định theo vị trí 4			
	Vị trí 4	200.000	1,0000	200.000
2	Đất nông nghiệp (đất nuôi trồng thủy sản)			
	Vị trí 4	25.000	2,9600	74.000

Điều 2. Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước, thuộc dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua phường Bình Phước (đợt 2), bao gồm:

I. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước, thuộc dự án: Đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua phường Bình Phước (đợt 2) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, cụ thể:

1. Tổng diện tích đất thu hồi: 213.464,4 m² đất.

Trong đó:

- Đất trồng cây lâu năm: 209.986,2 m².
- Đất nuôi trồng thủy sản: 3.478,2 m².
- Địa chỉ thu hồi đất: Phường Bình Phước, tỉnh Đồng Nai.

2. Tổng số hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi: 41 hộ gia đình, cá nhân.

3. Phương án đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

3.1. Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm:

- Số hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp: **31** hộ gia đình, cá nhân.

- Số hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp: **10** hộ gia đình, cá nhân.

3.2. Hỗ trợ đào tạo nghề, học nghề: Không.

3.3. Hỗ trợ ổn định đời sống:

Thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Nhân khẩu được hỗ trợ số tiền tương đương 30kg gạo/tháng, theo giá gạo trung bình tại thời điểm hỗ trợ của địa phương.

Căn cứ Báo cáo số 324/BC-STC ngày 09/9/2025 của Sở Tài chính về tình hình giá cả thị trường tháng 8 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Giá gạo tẻ thường (khang dân hoặc tương đương) trung bình tháng 8/2025 là: 16.000 đồng/kg. Mức hỗ trợ cho một nhân khẩu/tháng: 16.000 đồng/kg x 30 kg gạo/tháng = 480.000 đồng/tháng.

Số nhân khẩu được hưởng hỗ trợ: **124** nhân khẩu.

3.4. Khen thưởng: Không.

4. Phương án bố trí tái định cư (nếu có): Không.

5. Phương án di dời mồ mả trong phạm vi đất thu hồi: Không.

6. Phương án di chuyển các công trình hạ tầng trong phạm vi đất thu hồi: Không.

7. Số hộ được hỗ trợ chi phí di chuyển: Không.

8. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: 122.002.164.424 đồng.

(Bằng chữ: Một trăm hai mươi hai tỷ, không trăm lẻ hai triệu, một trăm sáu mươi bốn ngàn, bốn trăm hai mươi bốn đồng).

Trong đó:

8.1. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các hộ gia đình, cá nhân: 117.876.487.366 đồng.

(Bằng chữ: Một trăm mười bảy tỷ, tám trăm bảy mươi sáu triệu, bốn trăm tám mươi bảy ngàn, ba trăm sáu mươi sáu đồng).

Bao gồm:

+ Bồi thường về đất trồng cây lâu năm: 48.602.514.600 đồng.

+ Bồi thường về đất nuôi trồng thủy sản: 257.386.800 đồng.

+ Bồi thường về nhà, nhà ở, công trình xây dựng: 39.613.583 đồng.

+ Bồi thường về vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất: 143.039.250 đồng.

- + Bồi thường cây trồng, vật nuôi: 5.264.153.633 đồng.
- + Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 63.325.699.500 đồng.
- + Hỗ trợ ổn định đời sống: 244.080.000 đồng.

(Kèm theo Bảng tổng hợp chi tiết)

8.2. Kinh phí bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (8.1x3,5%): 4.125.677.058 đồng.

(Bằng chữ: Bốn tỷ, một trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi bảy ngàn, không trăm năm mươi tám đồng).

Trong đó:

- Chi phí chi trả cho Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Đồng Xoài (8.2x85%): 3.506.825.499 đồng.
- Chi phí chi trả cho Ủy ban nhân dân phường Bình Phước (8.2x15%): 618.851.559 đồng.

9. Tiến độ thực hiện Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày phê duyệt Phương án.

10. Nguồn kinh phí thực hiện dự án: Vốn ngân sách trung ương theo Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội.

II. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 88/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất:

(Kèm theo Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ).

Điều 3. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Trung tâm Phát triển quỹ đất Chi nhánh Đồng Xoài:

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường, Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh) và Trưởng các khu phố: Tân Trà, Tiến Hưng 1, Tiến Hưng 2, Tiến Hưng 4, Tiến Hưng 6 phổ biến và niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân phường, Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trung tâm Phục vụ hành chính công phường, Nhà văn hóa các khu phố: Tân Trà, Tiến Hưng 1, Tiến Hưng 2, Tiến Hưng 4, Tiến Hưng 6, đảm bảo theo đúng quy định.

- Trực tiếp giao Quyết định này đến tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) (có Biên bản giao nhận cụ thể); trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) không nhận Quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập Biên bản cụ thể.

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tiến hành rà soát lại toàn bộ thành phần hồ sơ, số liệu kiểm kê áp giá, trình tự, thủ tục

liên quan đến nội dung phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định này, đảm bảo đúng, đủ theo quy định. Chỉ được thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ khi đã đảm bảo đúng, đủ điều kiện, trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật hiện hành.

- Tổ chức chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có) theo phương án được phê duyệt trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

- Quản lý chặt chẽ diện tích đất đã được giải phóng mặt bằng.

- Tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án, đảm bảo đúng quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành.

- Chịu trách nhiệm về kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; trình tự, thủ tục, các số liệu, nội dung và thành phần hồ sơ trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư này, đảm bảo theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Thực hiện lưu trữ hồ sơ, chứng từ gốc và các văn bản liên quan đến công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đúng theo quy định.

2. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường:

- Theo chức năng, nhiệm vụ chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của toàn bộ thông tin, số liệu, dữ liệu tại hồ sơ trình phê duyệt Phương án giá đất cụ thể.

- Thực hiện lưu trữ và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai toàn bộ kết quả định giá đất cụ thể theo quy định.

- Gửi kết quả xác định giá đất cụ thể về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày quyết định giá đất cụ thể.

- Chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, kết quả thẩm định Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và các nội dung khác có liên quan, đảm bảo tuân thủ đúng, đủ theo quy định pháp luật hiện hành.

3. Đề nghị Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng tỉnh:

Bổ trí kinh phí để chi trả kịp thời cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất theo đúng quy định sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư này được phê duyệt.

4. Đơn vị tư vấn giá đất (Công ty TNHH thẩm định giá Đất Việt):

Chịu trách nhiệm đối với: kết quả khảo sát, thu thập các thông tin về thửa đất, khu đất cần định giá; nguyên tắc, phương pháp định giá đất; nội dung, cơ sở pháp lý lập Báo cáo thuyết minh xây dựng phương án giá đất và Chứng thư định giá đất, trình tự, thủ tục xác định giá đất đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định.

5. Trưởng các khu phố: Tân Trà, Tiến Hưng 1, Tiến Hưng 2, Tiến Hưng 4, Tiến Hưng 6:

Đào Đình Chi



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN
Dự án: Thành phần 5: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc -
Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước), đoạn qua phường Bình Phước - Đợt 2
(Kèm theo Quyết định số 2905/QĐ-UBND ngày 10/11/2025 của Ủy ban nhân dân phường Bình Phước)

Stt	Mã số phương án chi tiết	Hộ và tên	Thông tin thửa đất thu hồi (theo bản đồ GPMB)			Đất được bồi thường				Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Đất trồng cây lâu năm		Đất nuôi trồng thủy sản		Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	Cây trồng, vật nuôi	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	
						Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)											
1	009/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Lê Sĩ Nam và bà: Phạm Thị Minh Nguyệt	8	2508	10.768,7	10.768,7	242.000	-	-	-	-	2.606.025.400	-	-	-	147.109.205	-	1.440.000	2.754.574.605	
2	087/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Đinh Ngọc Tân và bà: Trịnh Thị Tuyết	05	249	1.680,7	1.680,7	200.000	-	-	1.681	200.000	150	336.140.000	-	-	-	54.474.973	504.210.000	4.320.000	899.144.973
3	088/PACT- CTGN-CT	Trịnh Xuân Hoàn Cùng vợ là bà: Phạm Thị Nhan	05	197	1.716,0	1.716,0	242.000	-	-	1.716	210.000	150	415.272.000	-	-	-	17.044.869	540.540.000	1.440.000	974.296.869
4	089/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Nguyễn Xuân Thuý và bà: Nguyễn Thị Tươi	05	229	10.132,2	10.132,2	242.000	-	-	10.132	210.000	150	2.451.992.400	-	-	-	342.032.738	3.191.643.000	11.520.000	5.997.188.138
5	096/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Đặng Thanh Phương và bà: Nguyễn Thị Bảy	05	198	1.222,9	1.222,9	242.000	-	-	1.223	210.000	150	295.941.800	-	-	-	39.269.227	385.213.500	3.600.000	724.024.527
6	187/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Nông Văn Hoan và bà: Nguyễn Thị Ánh Lâm	05	221	15.675,2	15.675,2	242.000	-	-	15.675	210.000	150	3.711.576.000	-	-	-	514.080.390	4.826.112.000	17.280.000	9.069.048.390
7	201/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Bùi Văn Hai	7	145	6.815,5	6.815,5	200.000	-	-	6.816	200.000	150	1.363.100.000	-	-	-	170.564.388	2.044.650.000	2.880.000	3.581.194.388
8	202/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Nguyễn Văn Hưng	6	141	5.907,4	5.907,4	200.000	-	-	5.907	200.000	150	1.181.480.000	-	-	-	196.030.293	1.772.220.000	2.880.000	3.152.610.293
9	208/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Dương Văn Vĩ	05	236	3.993,5	3.993,5	200.000	-	-	3.994	200.000	150	798.700.000	-	-	-	113.817.992	1.198.050.000	14.400.000	2.124.967.992
10	219/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Quách Văn Lực và bà: Bùi Thị Thắm	05	191	1.012,2	1.012,2	200.000	-	-	1.012	200.000	150	202.440.000	-	-	-	14.047.082	303.660.000	5.040.000	525.187.082
11	220/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Bùi Nguyễn Thăng và bà: Trần Thị Bích Tuyền	05	190	5.143,5	5.143,5	200.000	-	-	5.144	200.000	150	1.028.700.000	-	-	-	154.502.859	1.543.050.000	11.520.000	2.737.772.859
12	223/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Bùi Viết Thái và bà: Vũ Thị Hiền	05	235	4.613,5	4.613,5	242.000	-	-	4.614	210.000	150	1.116.467.000	-	-	-	40.664.157	1.453.252.500	5.040.000	2.615.423.657
13	224/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Đinh Xuân Ất và bà: Bùi Thị Sáng	05	230	6.225,5	6.225,5	242.000	-	-	6.226	210.000	150	1.506.571.000	-	-	-	209.966.640	1.961.032.500	11.520.000	3.689.090.140
14	227/PACT- CTGN-CT	Hộ bà Nguyễn Thị Ất	06	117	6.008,8	6.008,8	242.000	-	-	6.009	210.000	150	1.454.129.600	-	-	-	197.359.598	1.892.772.000	5.040.000	3.549.301.198
15	445/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Hoàng Ngọc Thuần Cùng vợ là bà: Nguyễn Thị Khuyên	05	225	14.902,3	14.902,3	200.000	-	-	14.902	200.000	150	2.980.460.000	-	-	-	490.239.846	4.470.690.000	28.800.000	7.970.189.846
16	577/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Nguyễn Văn Đào	08	281	8.061,3	8.061,3	242.000	-	-	8.061	210.000	150	1.950.834.600	-	-	-	252.127.723	2.539.309.500	34.560.000	4.776.831.823
17	597/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Bùi Văn Quả	08	363	2.211,6	2.211,6	200.000	-	-	-	-	-	442.320.000	-	-	-	3.880.742	-	720.000	446.920.742
18	611/PACT- CTGN-CT	Bà Vũ Thị Hạnh	05	934	353,3	353,3	242.000	-	-	353	210.000	150	85.498.600	-	-	-	12.136.800	111.289.500	720.000	209.644.900
19	637/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Nguyễn Văn Tuyền và bà: Nguyễn Thị Tuyền	05	199	1.597,2	1.597,2	242.000	-	-	1.597	210.000	150	386.522.400	-	-	-	54.008.760	503.118.000	4.320.000	947.969.160
20	638/PACT- CTGN-CT	Hộ bà Nguyễn Thị Quyên	05	246	645,1	645,1	242.000	-	-	645	210.000	150	156.114.200	-	-	-	21.846.240	203.206.500	2.880.000	384.046.940
21	640/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Bùi Bạch Diệp	05	223	6.903,0	6.903,0	200.000	-	-	6.903	200.000	150	1.380.600.000	-	-	-	233.026.560	2.070.900.000	23.040.000	3.707.566.560
22	669/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Nông Văn Lương và bà: Nông Thị Thiều	05	205	4.570,7	4.570,7	200.000	-	-	4.571	200.000	150	914.140.000	-	-	-	154.137.360	1.371.210.000	14.400.000	2.453.887.360

Stt	Mã số phương án chỉ tiết	Họ và tên	Thông tin thửa đất thu hồi (theo bản đồ GPMB)			Đất được bồi thường				Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm			Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)							Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ (đồng)
			Số tờ	Số thửa	Tổng diện tích thu hồi (m ²)	Đất trồng cây lâu năm		Đất nuôi trồng thủy sản		Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ (%)	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Nhà, nhà ở, công trình xây dựng	Vật kiến trúc, công trình phụ, công trình sản xuất	Cây trồng, vật nuôi	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống	
						Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)	Diện tích (m ²)	Đơn giá (đồng)											
23	670/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Trương Minh Lương	05	206	19.905,1	19.905,1	250.000	-	-	19.890	250.000	150	4.976.275.000	-	39.613.583	-	175.809.843	7.458.600.000	14.400.000	12.664.698.426
24	671/PACT- CTGN-CT	Hộ bà Nguyễn Thị Át và ông: Lương Văn Tâm	05	220	5.300,6	5.300,6	200.000	-	-	5.301	200.000	150	1.060.120.000	-	-	-	174.314.615	1.590.180.000	-	2.824.614.615
25	727/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Nguyễn Ngọc Phượng	6	1484	2.960,1	0,0	-	2.960	74.000	-	-	-	-	219.047.400	-	94.692.105	24.651.144	-	-	338.390.649
26	769/PACT- CTGN-CT	Ông Nguyễn Đình Quảng Cùng vợ là bà: Nguyễn Thị Tâm	06	114	0,8	0,8	242.000	-	-	-	-	-	193.600	-	-	-	-	-	-	193.600
27	771/PACT- CTGN-CT	Bà Lưu Thị Chinh	5	678	12.318,5	12.318,5	250.000	-	-	12.319	250.000	150	3.079.625.000	-	-	-	312.789.550	4.619.437.500	-	8.011.852.050
28	773/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Mai Dân	06	113	518,1	0,0	-	518	74.000	-	-	-	-	38.339.400	-	19.276.704	-	-	-	57.616.104
29	776/PACT- CTGN-CT	Nguyễn Văn Duyệt Cùng vợ là bà: Trần Thị Nga	06	1288	108,1	108,1	242.000	-	-	-	-	-	26.160.200	-	-	-	1.619.285	-	-	27.779.485
30	777/PACT- CTGN-CT	Hộ bà Nguyễn Thị Liễu và ông: Tô Ngọc Huê	5	222	11.914,1	11.914,1	200.000	-	-	11.914	200.000	150	2.382.820.000	-	-	-	403.614.276	3.574.230.000	14.400.000	6.375.064.276
31	778/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Bùi Đăng Đoat	5	245	2.908,7	2.908,7	242.000	-	-	2.909	210.000	150	703.905.400	-	-	-	95.725.314	916.240.500	2.880.000	1.718.751.214
32	780/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Võ Tấn Lập và bà: Nguyễn Thị Mười	11	9	2.970,5	2.970,5	280.000	-	-	-	-	-	831.740.000	-	-	-	25.701.390	-	1.440.000	858.881.390
33	782/PACT- CTGN-CT	Bà Lưu Thị Chinh	5	253	15.988,3	15.988,3	250.000	-	-	15.988	250.000	150	3.997.075.000	-	-	-	394.344.064	5.995.612.500	720.000	10.387.751.564
34	786/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Nguyễn Văn Hân	6	1540	237,8	237,8	200.000	-	-	-	-	-	47.560.000	-	-	-	4.162.650	-	-	51.722.650
35	788/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Lương Văn Tâm và bà: Nguyễn Thị Át	06	177	2.506,6	2.506,6	242.000	-	-	2.507	210.000	150	606.597.200	-	-	-	82.725.580	789.579.000	-	1.478.901.780
36	829/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Trương Minh Lương	5	226	14.414,3	14.414,3	250.000	-	-	14.408	250.000	150	3.603.575.000	-	-	29.070.441	122.167.042	5.403.112.500	-	9.157.924.983
37	836/PACT- CTGN-CT	Hộ bà Hà Mai Phương	06	136	571,5	571,5	463.000	-	-	-	-	-	264.604.500	-	-	-	1.570.437	-	2.160.000	268.334.937
38	844/PACT- CTGN-CT	Bà Hà Thị Mai Tùng	06	134	341,1	341,1	463.000	-	-	-	-	-	157.929.300	-	-	-	1.362.958	-	720.000	160.012.258
39	854/PACT- CTGN-CT	Hộ ông Lê Sĩ Nam và bà: Phạm Thị Minh Nguyệt	8	2509	1,8	1,8	242.000	-	-	-	-	-	435.600	-	-	-	-	-	-	435.600
40	863/PACT- CTGN-CT	Bà Lưu Thị Thủy	06	165	44,4	44,4	625.000	-	-	-	-	-	27.750.000	-	-	-	-	-	-	27.750.000
41	895/PACT- CTGN-CT	Ông Trương Văn Tuấn	8	283	293,9	293,9	242.000	-	-	294	210.000	150	71.123.800	-	-	-	11.227.043	92.578.500	-	174.929.343
Cộng					213.464,4	209.986,2		3.478,2		192.708,4			48.602.514.600	257.386.800	39.613.583	143.039.250	5.264.153.633	63.325.699.500	244.080.000	117.876.487.366

21